

Số: 08 /2022/QĐ-UBND

Bà Rịa - Vũng Tàu, ngày 21 tháng 4 năm 2022

**QUYẾT ĐỊNH**

**Ban hành Quy định phân vùng tiếp nhận nước thải  
trên địa bàn tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÀ RỊA - VŨNG TÀU**

- Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;*
- Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*
- Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;*
- Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;*
- Căn cứ Luật Bảo vệ Môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;*
- Căn cứ Luật Tài nguyên nước ngày 21 tháng 6 năm 2012;*
- Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ Hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;*
- Căn cứ Nghị định số 201/2013/NĐ-CP ngày 27 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên nước;*
- Căn cứ Quyết định số 16/2008/QĐ-BTNMT ngày 31 tháng 12 năm 2008 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường Ban hành Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về môi trường;*
- Căn cứ Thông tư số 25/2009/TT-BTNMT ngày 16 tháng 11 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường Ban hành Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về môi trường;*
- Căn cứ Thông tư số 39/2010/TT-BTNMT ngày 16 tháng 12 năm 2010 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường Ban hành Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về môi trường;*

Căn cứ Thông tư số 47/2011/TT-BTNMT ngày 28 tháng 12 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về môi trường;

Căn cứ Thông tư số 11/2015/TT-BTNMT ngày 31 tháng 3 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường Ban hành Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về môi trường;

Căn cứ Thông tư số 12/2015/TT-BTNMT ngày 31 tháng 3 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường Ban hành Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về môi trường;

Căn cứ Thông tư số 13/2015/TT-BTNMT ngày 31 tháng 3 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường Ban hành Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về môi trường;

Căn cứ Thông tư số 67/2015/TT-BTNMT ngày 21 tháng 12 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường Ban hành Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về môi trường;

Căn cứ Thông tư số 65/2015/TT-BTNMT ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường Ban hành Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về môi trường;

Căn cứ Thông tư số 77/2015/TT-BTNMT ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường Ban hành Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về môi trường;

Căn cứ Thông tư số 04/2016/TT-BTNMT ngày 29 tháng 4 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường Ban hành Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về môi trường;

Căn cứ Thông tư số 31/2017/TT-BTNMT ngày 29 tháng 12 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường Ban hành Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về môi trường;

Căn cứ Thông tư số 76/2017/TT-BTNMT ngày 29 tháng 9 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định về đánh giá khả năng tiếp nhận nước thải, sức chịu tải của nguồn nước sông, hồ;

Căn cứ Thông tư số 78/2017/TT-BTNMT ngày 29 tháng 12 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường Ban hành Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về môi trường;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số ~~1790~~/TTTr-STNMT ngày ~~29~~ tháng ~~3~~ năm 2022 về việc dự thảo Quyết định Ban hành phân vùng tiếp nhận nước thải trên địa bàn tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

## QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định phân vùng tiếp nhận nước thải trên địa bàn tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu kèm theo Bản đồ phân vùng tiếp nhận nước thải trên địa bàn tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

### **Điều 2. Hiệu lực thi hành**

Quyết định này có hiệu lực 15 ngày kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 43/2011/QĐ-UBND ngày 23 tháng 8 năm 2011 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc Ban hành Quy định về phân vùng phát thải khí thải, xả nước thải theo Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về môi trường trên địa bàn tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

### **Điều 3. Tổ chức thực hiện**

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các sở, ngành; Trưởng Ban quản lý các Khu công nghiệp; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố; Thủ trưởng các cơ quan đơn vị và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- Văn phòng Chính phủ (b/c);
- Bộ Tài nguyên và Môi trường (b/c);
- Bộ Tư pháp (b/c);
- TTr. Tỉnh ủy; TTr. HĐND tỉnh (b/c);
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- UBMTTQVN và các tổ chức đoàn thể cấp tỉnh;
- Sở Tư pháp (KTVB);
- Trung tâm Công báo - Tin học tỉnh;
- Báo Bà Rịa - Vũng Tàu; Đài Phát thanh - Truyền hình tỉnh;
- Lưu: VT, STNMT (2). (5)

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**

**K.T. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**



**Nguyễn Công Vinh**



## **QUY ĐỊNH**

### **Phân vùng tiếp nhận nước thải trên địa bàn tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu**

*(Kèm theo Quyết định số 08./2022/QĐ-UBND ngày 21 tháng 04 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu)*

## **Chương I**

### **QUY ĐỊNH CHUNG**

#### **Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

Quy định phân vùng tiếp nhận nước thải trên địa bàn tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu: Việc xác định cột áp dụng và hệ số Kq để tính toán giá trị tối đa cho phép của các thông số ô nhiễm có trong nước thải khi xả ra nguồn tiếp nhận nước thải được căn cứ theo Hướng dẫn tại các Phụ lục kèm theo Quy định này và được chuyển đổi thể hiện vị trí một cách tương ứng trên Bản đồ phân vùng tiếp nhận nước thải trên địa bàn tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

#### **Điều 2. Đối tượng áp dụng**

Quy định này áp dụng đối với các cơ quan, tổ chức, cá nhân trong nước và ngoài nước (sau đây gọi là tổ chức, cá nhân) có liên quan đến hoạt động xả nước thải ra nguồn tiếp nhận nước thải.

Quy định này không áp dụng đối với các dự án không thu hút đầu tư, dự án hạn chế thu hút đầu tư vùng thượng nguồn thuộc bản đồ khoanh vùng bảo vệ hồ chứa nước sinh hoạt trên địa bàn tỉnh.

#### **Điều 3. Giải thích thuật ngữ và ký hiệu**

Trong Quy định này, các thuật ngữ và ký hiệu dưới đây được hiểu như sau:

1. Kq: Là hệ số nguồn tiếp nhận nước thải ứng với lưu lượng dòng chảy của sông, suối, khe, rạch; kênh, mương; dung tích của hồ, ao, đầm hoặc ứng với mục đích sử dụng của vùng nước biển ven bờ.

2. Ký hiệu Cột A, Cột B tương ứng với Cột A, Cột B của giá trị C (giá trị của các thông số ô nhiễm trong nước thải) tại các Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về nước thải.

3. Phương án xả thải: là bản trình bày, mô tả có nội dung chứa đựng thông tin (kèm tài liệu, bảng biểu, hình ảnh, bản vẽ) liên quan đến cơ sở xả thải; trong đó, phải có các thông tin chính gồm đặc điểm và tính chất của nước thải, công trình xử lý nước thải, quy mô xả thải, phương thức xả thải, chế độ xả thải, vị trí xả thải, kết cấu công trình xả thải.

## Chương II

### QUY ĐỊNH PHÂN VÙNG TIẾP NHẬN NƯỚC THẢI

#### Điều 4. Quy định chung

1. Hệ thống sông Thị Vải, sông Dinh, sông Ray, sông Băng Chua - Đu Đủ, các sông, suối, kênh rạch khác và các hồ chứa trên địa bàn tỉnh được phân vùng theo mục đích sử dụng của nguồn tiếp nhận nước thải tại khu vực tiếp nhận nước thải xác định; chi tiết theo các bảng Phụ lục 1, 2, 3, 4, 5, 6 kèm theo Quy định này.

2. Đối với các sông, suối, hồ chứa không thuộc phân vùng tiếp nhận nước thải được nêu tại khoản 1 Điều này thì áp dụng hệ số  $K_q=0,9$  (ứng với các sông, suối, kênh rạch) và  $K_q = 0,6$  (ứng với các hồ).

3. Toàn bộ vùng nước biển ven bờ của tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu được phân vùng là vùng nước biển dùng cho mục đích bảo vệ thủy sinh và thể thao giải trí dưới nước.

4. Đối với các nguồn nước mặt sử dụng cho mục đích cấp nước sinh hoạt theo danh sách bảng Phụ lục 7 kèm theo Quy định này, thì áp dụng Quy định bảo vệ nghiêm ngặt, yêu cầu tuyệt đối không được cho xả nước thải trực tiếp vào dưới bất kỳ hình thức, quy mô nào.

5. Các Quy định tại khoản 1, 3 Điều này không áp dụng đối với các đối tượng tại Điều 5, Điều 6, Điều 7 của Quy định này.

**Điều 5. Quy định phân vùng tiếp nhận nước thải đối với các cơ sở có trong danh mục dự án hạn chế thu hút đầu tư tại vùng thượng nguồn thuộc bản đồ khoanh vùng bảo vệ hồ chứa nước sinh hoạt trên địa bàn tỉnh**

Nước thải phát sinh từ hoạt động của các cơ sở có trong danh mục dự án hạn chế thu hút đầu tư tại vùng thượng nguồn thuộc bản đồ khoanh vùng bảo vệ hồ chứa nước sinh hoạt trên địa bàn tỉnh phải được xử lý đạt Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về



nước thải (tương ứng) cột A và phải được dẫn đưa đến xả vào nguồn tiếp nhận nước thải tại vùng hạ nguồn các nguồn nước sử dụng cho mục đích sinh hoạt hoặc phải được xử lý đạt yêu cầu để đáp ứng phục vụ nhu cầu tái sử dụng theo quy định.

#### **Điều 6. Quy định phân vùng tiếp nhận nước thải đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ ven biển**

1. Nước thải phát sinh từ cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ và du lịch ven biển tại các khu vực có hạ tầng kỹ thuật thoát nước hoàn chỉnh, bảo đảm đầu nối vào được hệ thống thu gom, xử lý nước thải khu vực được quản lý theo Quy định tại điểm b khoản 2 Điều 86 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

2. Nước thải phát sinh từ cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ và du lịch ven biển tại các khu vực chưa có hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung hoàn chỉnh phải được thu gom xử lý tại cơ sở đạt Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về nước thải cột A trước khi thải vào nguồn tiếp nhận. Trường hợp thải trực tiếp ra biển, nước thải phải được thu gom xử lý tại cơ sở đạt Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về nước thải cột A và phương án xả thải của cơ sở phải được sự đồng ý chấp thuận của Ủy ban nhân dân tỉnh.

#### **Điều 7. Quy định phân vùng tiếp nhận nước thải đối với một số trường hợp cụ thể**

Nước thải phát sinh từ hoạt động của các cơ sở sau đây phải được xử lý đạt Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về nước thải (tương ứng) cột A trước khi thải ra nguồn tiếp nhận nước thải, không phân biệt mục đích sử dụng của nguồn nước (trừ các trường hợp: cơ sở đầu nối vào hệ thống xử lý nước thải tập trung, cơ sở nuôi trồng thủy sản, cơ sở có hệ thống xử lý nước thải phát sinh từ quá trình vệ sinh bồn bể định kỳ tách riêng với hệ thống xử lý nước thải, cơ sở xả nước làm mát không sử dụng clo hoặc hóa chất khử trùng để diệt vi sinh vật và cơ sở xả nước tháo khô mỏ khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường):

1. Khu công nghiệp, cụm công nghiệp (bao gồm cả các dự án, cơ sở bên trong được miễn trừ đầu nối, xả trực tiếp nước thải ra môi trường), khu xử lý chất thải tập trung Tóc Tiên.

2. Dự án, cơ sở thuộc loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường theo Quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 có lưu lượng nước thải từ 500 m<sup>3</sup>/ngày đêm trở lên.

3. Dự án, cơ sở không thuộc loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường theo Quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 có lưu lượng nước thải 1.000 m<sup>3</sup>/ngày đêm trở lên.

## Chương IV

### TỔ CHỨC THỰC HIỆN



#### **Điều 8. Điều khoản chuyển tiếp**

1. Các cơ sở đang hoạt động thuộc đối tượng Quy định tại khoản 1 Điều 7 của Quy định này phải hoàn thành việc thu gom, xử lý nước thải đạt Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về nước thải (tương ứng) cột A trước ngày 01 tháng 01 năm 2024.

2. Các cơ sở đã được phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường, phê duyệt đề án bảo vệ môi trường chi tiết, xác nhận đề án bảo vệ môi trường đơn giản, xác nhận kế hoạch bảo vệ môi trường, xác nhận đăng ký bản cam kết bảo vệ môi trường (hoặc tương đương) mà trong đó có yêu cầu phân vùng tiếp nhận nước thải ít nghiêm ngặt hơn các yêu cầu tại Quy định này thì phải thực hiện theo Quy định này trước ngày 01 tháng 01 năm 2025.

3. Các cơ sở đã được phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường, phê duyệt đề án bảo vệ môi trường chi tiết, xác nhận đề án bảo vệ môi trường đơn giản, xác nhận kế hoạch bảo vệ môi trường, xác nhận đăng ký bản cam kết bảo vệ môi trường (hoặc tương đương) mà trong đó có yêu cầu phân vùng tiếp nhận nước thải nghiêm ngặt hơn các yêu cầu tại Quy định này thì được khuyến khích giữ nguyên áp dụng. Trường hợp, có yêu cầu thay đổi để được thực hiện theo Quy định này, Chủ cơ sở phải báo cáo cơ quan phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường, phê duyệt đề án bảo vệ môi trường chi tiết, xác nhận đề án bảo vệ môi trường đơn giản, xác nhận kế hoạch bảo vệ môi trường, xác nhận đăng ký bản cam kết bảo vệ môi trường (hoặc tương đương) để được xem xét, chấp thuận trước khi triển khai áp dụng.

#### **Điều 9. Tổ chức thực hiện**

1. Giao Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì tổ chức triển khai thực hiện Quy định này.

2. Trường hợp các Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia viện dẫn tại Quy định này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì áp dụng Quy định tương ứng tại văn bản quy phạm pháp luật mới.

3. Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc phát sinh, Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và các đơn vị có liên quan tham mưu, trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, điều chỉnh, bổ sung Quy định cho phù hợp./.



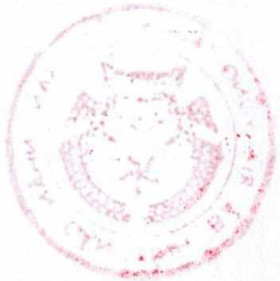
**Phụ lục 1**

**QUY ĐỊNH XẢ NƯỚC THẢI VÀO HỆ THỐNG SÔNG THỊ VẢI**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 08 /2022/QĐ-UBND ngày 21 tháng 4 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu)

Tên (sông, kênh rạch, suối...)	Cột áp dụng	Hệ số Kq	Đoạn sông		Tọa độ VN2000			
			Điểm đầu	Điểm cuối	Vị trí đầu (X,Y)		Vị trí cuối (X,Y)	
Sông Thị Vải	B	1,0	Phường Mỹ Xuân	Phường Tân Phước	419451.28	1177208.18	419,156.18	1163492.88
Sông Cái Mép	B	0,9	Phường Tân Phước	Phường Phước Hòa	419156.18	1163492.88	417849.29	1161680.09
Rạch Rạng	B	0,9	Phường Mỹ Xuân	Phường Mỹ Xuân	418016.94	1176063.76	418504.33	1175049.63
Tắc Cá Trùng	B	0,9	Phường Mỹ Xuân	Phường Mỹ Xuân	419456.34	1175582.02	418621.41	1174083.51
Rạch Mương	B	0,9	Phường Mỹ Xuân	Phường Phú Mỹ	424517.22	1174929.91	419966.82	1173516.93
Suối Thị Vải	B	0,9	Phường Mỹ Xuân	Phường Mỹ Xuân	425810.07	1174908.83	424517.22	1174929.91

Suối Nhum	B	0,9	Phường Hắc Dịch	Phường Mỹ Xuân	427524.48	1175463.90	425810.07	1174908.83
Suối Lợi	B	0,9	Xã Tóc Tiên	Xã Tóc Tiên	429028.10	1173587.88	427088.84	1173935.69
Suối Sao	B	0,9	Phường Phú Mỹ	Phường Phú Mỹ	427008.45	1172521.41	421580.25	1173956.77
Rạch Bàn Thạch	B	0,9	Phường Tân Phước	Phường Tân Phước	421250.01	1168369.12	420818.46	1166411.57
Rạch Chàm	B	0,9	Phường Phú Mỹ	Phường Phú Mỹ	421782.91	1169392.23	421250.01	1168369.12
Rạch Ông Trịnh	B	0,9	Phường Tân Phước	Phường Tân Phước	421079.56	1166337.95	423366.81	1167078.88
Rạch Ngã Tư	B	0,9	Phường Phước Hòa	Phường Tân Phước	424954.91	1166306.23	419476.91	1163453.23
Suối Ba Sinh	B	0,9	Xã Tân Phước	Xã Tân Phước	426621.82	1170279.36	424727.84	1168277.20






## Phụ lục 2

### QUY ĐỊNH XẢ NƯỚC THẢI VÀO HỆ THỐNG SÔNG DINH

(Ban hành kèm theo Quyết định số 08 /2022/QĐ-UBND ngày 21 tháng 4 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu)

Tên (sông, kênh rạch, suối...)	Cột áp dụng	Hệ số Kq	Đoạn sông		Tọa độ VN2000			
			Điểm đầu	Điểm cuối	Vị trí đầu (X,Y)		Vị trí cuối (X,Y)	
Sông Dinh: Từ đập sông Dinh 1 (trạm bơm cũ của nhà máy nước sông Dinh) lên phía thượng lưu.	B	0,9	Xã Nghĩa Thành	Phường Phước Hưng	436697.79	1168032.90	436564	1162927
Sông Dinh: Phía dưới đập sông Dinh 1 xuống hạ lưu.	B	1,0	Phường Phước Hưng	Phường 11	436564	1162927	430907.40	1150932.98
Sông Xoài	B	0,9	Xã Sông Xoài	Xã Sông Xoài	435826.68	1181606.88	436070.59	1177950.52
Suối Sông Xoài	B	0,9	Xã Cù Bị	Xã Sông Xoài	435739.85	1185689.71	435826.68	1181606.88
Suối Liên Hiệp	B	0,9	Xã Cù Bị	Xã Láng Lớn	443993.42	1188551.09	438092.41	1184306.18

Suối Đá	B	0,9	Xã Xà Bang	Xã Láng Lớn	443077.41	1186412.68	436016.67	1179643.10
Suối Côm	B	0,9	Xã Láng Lớn	Xã Láng Lớn	438454.36	1178113.46	437335.31	1176416.65
Suối Chà Răng	B	0,9	Xã Xà Bang	Xã Sông Xoài	443896.15	1190162.09	435874.78	1181653.11
Suối Trích	B	0,9	Xã Bàu Chinh	Xã Láng Lớn	441901.26	1181447.66	437271.36	1176969.89
Suối Nhạc	B	0,9	Xã Láng Lớn	Xã Bình Ba	439863.20	1178541.84	438400.59	1176563.01
Suối Lúp	B	0,9	Thị trấn Ngãi Giao	Xã Bình Ba	443526.90	1178104.50	438974.16	1174957.01
Sông Cả (hạ lưu hồ Đá Đen)	B	0,9	Xã Suối Nghệ	Xã Nghĩa Thành	435795.36	1174317.83	436697.79	1168032.90
Suối Sơn	B	0,9	Xã Nghĩa Thành	Xã Nghĩa Thành	436898.54	1171065.67	439203.59	1170877.46
Suối Châu Pha (từ hồ Châu Pha trở lên thượng nguồn)	B	0,9	Xã Sông Xoài	Xã Sông Xoài	433559.81	1183746.64	433446.34	1175019.74
Suối Châu Pha (từ hồ Châu Pha trở xuống hạ nguồn)	B	0,9	Xã Châu Pha	Xã Châu Pha	433252.76	1172202.06	436519.88	1168851.60
Suối Đá	B	0,9	Xã Châu Pha	Xã Châu Pha	432954.37	1169969.15	434723.69	1170275.38
Suối Giao Kèo	B	0,9	Xã Châu Pha	Xã Châu Pha	430887.86	1170643.42	432892.81	1169992.21
Suối Sông Cầu	B	0,9	Xã Nghĩa Thành	Xã Hòa Long	439668.75	1166994.75	438268.02	1165832.21




Sông Bà Côi	B	0,9	Phường Long Hương	Phường 12	435793.91	1158641.23	434499.91	1155475.23
Sông Cây Khế	B	0,9	Phường 12	Phường 12	434212.99	1154126.27	438199.21	1153463.21
Rạch Sáu	B	0,9	Xã Long Sơn	Xã Long Sơn	432904.75	1153473.13	433222.32	1152347.45
Sông Cửa Lấp	B	0,9	Phường 12	Xã Phước Tỉnh	437016.17	1157119.53	436696.91	1150690.23
Sông Cỏ May	B	0,9	Phường Phước Trung	Phường 12	438552.99	1157831.23	434499.91	1155475.23
Sông Rạch Hào	B	0,9	Phường Phước Trung	Phường Phước Trung	437544.45	1159489.83	437012.34	1158023.40

### Phụ lục 3

## QUY ĐỊNH XẢ NƯỚC THẢI VÀO HỆ THỐNG SÔNG RAY

(Ban hành kèm theo Quyết định số /2022/QĐ-UBND ngày tháng năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu)

Tên (sông kênh rạch suối...)	Cột áp dụng	Hệ số Kq	Đoạn sông		Tọa độ VN2000			
			Điểm đầu	Điểm cuối	Vị trí đầu (XY)		Vị trí cuối (XY)	
Sông Ray: Từ Đập sông Ray (vị trí xây Hồ sông Ray) lên phía thượng lưu.	B	1,2	Xã Tân Lâm	Xã Tân Lâm	467264.90	1194774.51	457227.36	1185905.17
Sông Ray: Từ Đập sông Ray (vị trí xây Hồ sông Ray) về phía hạ lưu sông Ray - cửa Lộc An	B	0,9	Xã Hòa Bình	Xã Lộc An	457760.43	1176706.92	458055.32	1158191.34
Suối Bà Lú	B	0,9	Xã Tân Lâm	Xã Tân Lâm	459422.02	1188020.43	465467.23	1186563.01
Suối Nùng Tung	B	0,9	Xã Bàu Lâm	Xã Bàu Lâm	460192.25	1182692.94	459308.59	1181,668.9 8
Suối Tầm Bó	B	0,9	Xã Quảng Thành	Xã Sơn Bình	447208.39	1182742.63	454017.62	1180719.11
Suối Gia Hoét	B	0,9	Xã Quảng Thành	Xã Sơn Bình	449019.19	1183005.55	452968.15	1179975.93



Suối Tâm Bông	B	0,9	Xã Bàu Lâm	Xã Bàu Lâm	459027.39	1183119.59	458526.01	1182570.66
Suối Khi	B	0,9	Xã Sơn Bình	Xã Sơn Bình	454770.89	1174707.14	456259.96	1173643.52
Suối Giàu	B	0,9	Xã Xuân Sơn	Xã Suối Rao	450311.14	1176284.66	451738.89	1172885.93
Suối Giao	B	0,9	Xã Suối Rao	Xã Suối Rao	453107.45	1170108.77	455747.04	1168632.26
Suối Lò Ô	B	0,9	Xã Bình Giả	Xã Đá Bạc	446730.84	1175462.27	449838.66	1168721.18
Suối Lò Ô 2	B	0,9	Xã Đá Bạc	Xã Đá Bạc	449066.91	1173104.30	452430.92	1167494.30
Suối Lò Ô nhỏ	B	0,9	Xã Đá Bạc	Xã Đá Bạc	449903.14	1168542.59	451312.19	1168091.14
Suối Đá Bàn	B	0,9	Xã Đá Bạc	Xã Đá Bạc	445615.50	1172185.97	445806.22	1169325.26
Suối Sâu	B	0,9	Xã Láng Dài	Xã Láng Dài	456,611.20	1,166,692.88	457,125.70	1,161,824.9 6
Suối Tre	B	0,9	Xã Láng Dài	Xã Láng Dài	457152.77	1166151.63	457169.53	1163620.99
Sông Đăng	B	0,9	Xã Láng Dài	Xã Láng Dài	453615.64	1161241.69	458209.11	1160877.60
Suối Mả Tróc	B	0,9	Xã Phước Long Thọ	Xã Phước Long Thọ	449879.25	1161924.12	453544.01	1160939.43
Sông Bà Đấp	B	0,9	Xã Lộc An	Xã Lộc An	453862.82	1158292.35	456350.63	1157464.16
Sông Hòa - Thượng lưu hồ sông Hòa	B	0,9	Xã Hòa Hưng	Xã Hòa Hội	464496.13	1179412.64	468146.92	1170564.90
Sông Hòa - Hạ lưu hồ Sông Hòa Sông Hòa - Thượng lưu hồ sông Hòa	B	0,9	Xã Hòa Hội	Xã Bông Trang	466054.02	1168370.76	469142.91	1170745.23

Suối Le	B	0,9	Xã Bàu Lâm	Xã Hòa Hội	461627.48	1182885.75	464421.20	1179497.77
Suối Dán Ý	B	0,9	Xã Bàu Lâm	Xã Hòa Hội	462674.94	1182944.41	464421.20	1179497.77
Suối Cầu 3	B	0,9	Xã Hòa Hội	Xã Hòa Hội	466696.14	1178326.25	466954.97	1176391.87
Suối Chua	B	0,9	Xã Hòa Bình	Xã Hòa Hội	462405.09	1172189.37	464462.07	1171440.14
Suối Sóc	B	0,9	Xã Hóa Hội	Xã Hóa Hội	463889.93	1177311.38	464244.11	1172352.83
Suối Đá	B	0,9	Xã Bông Trang	Xã Bông Trang	468031.13	1168034.55	465974.15	1166835.77
Suối Cát	B	0,9	Xã Bông Trang	Xã Bông Trang	466081.26	1166817.81	468813.02	1164823.47





**Phụ lục 4**

**QUY ĐỊNH XẢ NƯỚC THẢI VÀO HỆ THỐNG SÔNG BĂNG CHUA – ĐU ĐỦ**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 08 /2022/QĐ-UBND ngày 21 tháng 4 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu)

Tên (sông kênh rạch suối...)	Cột áp dụng	Hệ số Kq	Đoạn sông		Tọa độ VN2000			
			Điểm đầu	Điểm cuối	Vị trí đầu (XY)		Vị trí cuối (XY)	
Sông Băng Chua – Đu Đủ	B	0,9	Xã Hòa Hiệp	Xã Bình Châu	473220.70	1188353.46	479538.94	1174895.78
Suối Bang	B	0,9	Xã Bình Châu	Xã Bình Châu	476051.30	1177165.16	479362.973	1174376.24
Suối Cầu 5	B	0,9	Xã Hòa Hiệp	Xã Hòa Hiệp	469615.74	1183898.20	476051.30	1177165.17
Suối Cầu 6	B	0,9	Xã Hòa Hiệp	Xã Hòa Hiệp	473185.47	1183102.13	476190.08	1177163.62
Suối Các	B	0,9	Xã Hòa Hiệp	Xã Hòa Hiệp	471518.40	1186095.81	471798.80	1184756.88
Suối Đá	B	0,9	Xã Bình Châu	Xã Bình Châu	471701.93	1173184.21	474635.15	1168146.42
Sông Lô	B	0,9	Xã Bình Châu	Xã Bình Châu	479056.40	1169481.92	478968.82	1167971.77
Suối nước mặn	B	0,9	Xã Bình Châu	Xã Bình Châu	478395.08	1172089.99	479826.26	1170688.27

**Phụ lục 5**

**QUY ĐỊNH XẢ NƯỚC THẢI CÁC SÔNG SUỐI KÊNH RẠCH KHÁC**

(Ban hành kèm theo Quyết định số /2022/QĐ-UBND ngày tháng năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu)

Tên (sông kênh rạch suối...)	Cột áp dụng	Hệ số Kq	Đoạn sông		Tọa độ VN2000			
			Điểm đầu	Điểm cuối	Vị trí đầu (XY)		Vị trí cuối (XY)	
Rạch Cái Mép	B	0,9	Phường Phước Hòa	Phường Phước Hòa	419485.98	1160565.32	419768.75	1159400.96
Rạch Ông	B	0,9	Phường Phước Hòa	Phường Phước Hòa	421697.22	116,172.31	419544.20	1160631.85
Ngọn Hộ Bài	B	0,9	Phường Phước Hòa	Phường Phước Hòa	420338.45	116,492.55	420908.16	1158968.49
Vàm Ông Bền	B	0,9	Xã Tân Hòa	Xã Tân Hòa	423241.03	115,899.87	422733.70	1158026.61
Sông Cá Cóc	B	0,9	Xã Tân Phước	Xã Tân Hòa	422886.91	1164281.23	422576.91	1158485.23
Sông Mỏ Nhát	B	0,9	Phường Phước Hòa	Phường Phước Hòa	422779.44	116,029.28	424147.56	1160937.50



Ngon Như Giữa	B	0,9	Phường Phước Hòa	Phường Phước Hòa	421,781.42	116,752.44	422754.49	1159638.00
Ngon Như Đầu	B	0,9	Phường Phước Hòa	Phường Phước Hòa	423103.80	116,505.12	423128.75	1159924.92
Rạch Tre	B	0,9	Xã Tân Hòa	Xã Tân Hòa	426779.18	1162711.16	426962.09	1161104.07
Tắc So Đũa	B	0,9	Xã Tân Hòa	Xã Tân Hòa	423619.44	1159829.28	424609.14	1159213.84
Tắc Hào	B	0,9	Xã Tân Hòa	Xã Tân Hòa	424783.80	1160236.80	425124.79	1159737.80
Sông Chà Và	B	0,9	Xã Long Sơn	Xã Long Sơn	430688.74	1156606.51	429533.54	1153841.44
Sông Rạng	B	0,9	Xã Long Sơn	Xã Long Sơn	428883.99	1158519.38	424733.91	1159055.81
Sông Bãi Bùn	B	0,9	Xã Long Sơn	Xã Long Sơn	427145.77	1158968.49	427694.68	1158003.74
Rạch Ngon Ông Mén	B	0,9	Xã Tân Hòa	Xã Long Sơn	426363.99	1160594.43	427495.08	1159771.06
Sông Xóm Mới	B	0,9	Xã Tân Hải	Xã Tân Hải	427021.02	1161060.17	427898.70	1160108.85
Sông Ông Bông	B	0,9	Xã Long Sơn	Xã Long Sơn	428041.61	1158151.13	428817.45	1158209.58
Sông Bò Hóc	B	0,9	Xã Long Sơn	Xã Tân Hải	427869.34	1157997.50	429532.69	1158783.44

Sông Bến Điep	B	0,9	Xã Long Sơn	Xã Long Sơn	424,101.81	1155768.59	428181.37	1154968.19
Kênh Bến Đình	B	0,9	Phường Thắng Nhì	Phường Thắng Nhì	425560.91	1147610.23	427370.91	1147830.23
Sông Mũi Giụi	B	0,9	Phường Kim Dinh	Xã Long Sơn	434447.94	1157419.48	431004.77	1159627.61
Sông Bà Tim	B	0,9	Phường Long Hương	Phường Long Hương	434123.59	1159428.00	433000.82	1159619.28
Sông Lạch Ván	B	0,9	Xã Tân Hải	Xã Tân Hải	428509.73	1160205.62	429333.10	1158974.72
Rạch Bến Gỗ	B	0,9	Xã Long Sơn	Xã Long Sơn	428202.01	1154329.78	428181.37	1154968.19
Rạch Cồn Bần	B	0,9	Xã Long Sơn	Xã Long Sơn	428817.45	1156762.45	428892.31	1157727.20
Sông Long Hoà	B	0,9	Phường Kim Dinh	Phường Long Hương	432659.82	1159827.20	433125.57	1157747.99
Rạch Gò Găng	B	0,9	Xã Long Sơn	Xã Long Sơn	432293.89	1152903.45	431121.22	1152811.96
Rạch Mũi Giụi	B	0,9	Xã Long Sơn	Xã Long Sơn	432518.45	1155905.83	431570.32	1156205.22
Rạch Cầu Cháy	B	0,9	Phường 12	Phường 11	430850.91	1148353.23	430900.91	1151681.23
Rạch Bà	B	0,9	Phường Rạch Dừa	Phường 10	432782.91	1153908.23	433340.91	1152601.23
Rạch Sáo	B	0,9	Phường 11	Phường 12	444235.91	1163748.23	443624.91	1159257.23



**Phụ lục 6**

**QUY ĐỊNH XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN TIẾP NHẬN LÀ CÁC HỒ CHỨA**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 08 /2022/QĐ-UBND ngày 21 tháng 4 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu)

STT	Tên sông	Cột áp dụng	Hệ số Kq	Ghi chú	
01	Hồ Bút Thiên	B	0,6	Huyện Đất Đỏ và Long Điền	
02	Hồ Lò Ô	B	0,6	Huyện Đất Đỏ	
03	Hồ Sở Bông	B	0,6	Huyện Đất Đỏ	
04	Hồ Suối Môn	B	0,6		
05	Hồ Gia Hoét	B	0,6		Huyện Châu Đức
06	Hồ Tâm Bó	B	0,6		
07	Hồ Gia Hoét 1	B	0,6		
08	Hồ Gia Hoét 2	B	0,6		
09	Hồ Suối Giàu	B	0,6		
10	Hồ Suối Lúp	B	0,6		
11	Hồ Suối Chích	B	0,6		

12	Hồ Suối Đồi	B	0,6	
13	Hồ Suối Đá	B	0,6	<b>TX. Phú Mỹ</b>
14	Hồ Phước Bình	B	0,6	
15	Hồ Nhà Bè	B	0,6	
16	Hồ Giao Kèo	B	0,6	
17	Hồ Suối Giao	B	0,6	
18	Hồ Nước Ngọt	B	0,6	
19	Hồ Rạch Chanh	B	0,6	
20	Hồ Sông Kinh	B	0,6	<b>Huyện Xuyên Mộc</b>
21	Hồ Bàu Úc	B	0,6	<b>TP. Bà Rịa</b>
22	Hồ Mang Cá	B	0,6	<b>TP. Vũng Tàu</b>
23	Hồ Bàu Trũng	B	0,6	
24	Hồ Bàu Sen	B	0,6	
25	Hồ Vĩ Thị Sáu	B	0,6	
26	Hồ Rạch Bà	B	0,6	
27	Hồ Á Châu	B	0,6	



**Phụ lục 7**

**CÁC HỒ CẤP NƯỚC SINH HOẠT**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 08 /2022/QĐ-UBND ngày 21 tháng 4 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu)

STT	Tên hồ	Ghi chú
01	Hồ Đá Bàn	Huyện Đất Đỏ và Châu Đức
02	Hồ Kim Long	Huyện Châu Đức
03	Hồ Đá Đen	
04	Hồ Sông Ray	
05	Hồ Núi Nham	
06	Hồ Châu Pha	Thị xã Phú Mỹ
07	Hồ Suối Nhum	
08	Hồ Xuyên Mộc	Huyện Xuyên Mộc
09	Hồ Suối Cát	
10	Hồ Sông Hòa	
11	Hồ Quang Trung	Huyện Côn Đảo
12	Hồ An Hải	